

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty
con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San
Thông tin doanh nghiệp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309966889 ngày 04 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 04 tháng 02 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 41122000131 ngày 02 tháng 08 năm 2013

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
	Ông Jonathan David Fiorello	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Dominic John Heaton	Tổng Giám đốc
---------------------	-------------------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	--

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2015	1/1/2015	30/6/2015	1/1/2015
			Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ Đã phân loại lại	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		2.670.376.752	2.040.557.416	909.282	54.563.508
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	89.002.268	136.442.647	434.282	54.478.808
Tiền	111		88.002.268	81.442.647	434.282	478.808
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000	55.000.000	-	54.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.124.883.116	982.814.499	475.000	84.700
Phải thu khách hàng	131		728.443.032	594.764.354	-	-
Trả trước cho người bán	132		50.581.186	107.716.633	420.000	-
Phải thu khác	136	7	345.858.898	280.333.512	55.000	84.700
Hàng tồn kho	140		1.207.241.260	653.671.833	-	-
Hàng tồn kho	141	8	1.207.241.260	653.671.833	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		249.250.108	267.628.437	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.001.328	42.907.396	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		179.248.780	224.721.041	-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23.347.583.483	23.065.736.511	11.100.060.302	11.087.179.134
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.403.444.246	1.421.346.690	5.959.724.729	5.946.843.561
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.403.444.246	1.421.346.690	5.959.724.729	5.946.843.561
Tài sản cố định	220		16.238.602.294	17.347.633.391	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.567.600.520	16.648.908.324	-	-
Nguyên giá	222		16.548.952.271	17.288.013.900	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(981.351.751)	(639.105.576)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	38.136.667	44.866.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.163.333)	(22.433.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	632.865.107	653.858.400	-	-
Nguyên giá	228		675.161.792	675.161.792	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.296.685)	(21.303.392)	(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.004.424.429	3.185.593.593	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.004.424.429	3.185.593.593	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư vào các công ty con	251	13	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Tài sản dài hạn khác	260		1.701.112.514	1.111.162.837	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.701.112.514	1.111.162.837	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		30/6/2015	1/1/2015	30/6/2015	1/1/2015
		Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ Đã phân loại lại	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	26.017.960.235	25.106.293.927	11.100.969.584	11.141.742.642
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	14.471.355.370	13.595.481.547	1.724.527.905	1.740.370.825
Nợ ngắn hạn	310	3.333.637.346	2.653.866.107	65.697.310	381.818.469
Phải trả người bán	311	644.063.135	419.650.935	396.578	366.107
Người mua trả tiền trước	312	95.769.915	11.016.118	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18.949.325	106.059.649	-	-
Phải trả người lao động	314	199.344	-	-	-
Chi phí phải trả	315	738.387.329	683.665.697	423.346	504.530
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	55.072.705	91.429.382	64.877.386	127.193.202
Vay ngắn hạn	320	1.781.195.593	1.342.044.326	-	253.754.630
Vay dài hạn	330	11.137.718.024	10.941.615.440	1.658.830.595	1.358.552.356
Phải trả dài hạn khác	337	2.156.516.905	2.251.402.102	1.097.267.241	1.053.474.188
Vay và nợ dài hạn	338	7.632.442.057	7.352.306.206	561.563.354	305.078.168
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	717.143.125	730.049.612	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	631.615.937	607.857.520	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	11.546.604.865	11.510.812.380	9.376.441.679	9.401.371.817
Vốn chủ sở hữu	410	11.237.032.047	11.132.945.202	9.376.441.679	9.401.371.817
Vốn cổ phần	411	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	159.024.300	159.024.300	159.024.300	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421	2.393.914.790	2.289.827.945	237.641.075	262.571.213
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	2.289.827.945	2.243.151.737	262.571.213	299.922.284
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	421b	104.086.845	46.676.208	(24.930.138)	(37.351.071)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	309.572.818	377.867.178	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	26.017.960.235	25.106.293.927	11.100.969.584	11.141.742.642

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	Công ty Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.246.630.881	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.004.501	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.200.626.380	-
Giá vốn hàng bán	11		844.734.415	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		355.891.965	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.995.775	13.059.084
Chi phí tài chính	22	27	449.995.153	37.457.242
Chi phí bán hàng	24		78.800.389	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		176.114.916	531.980
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}			(329.022.718)	(24.930.138)
Thu nhập khác	31	28	371.769.735	-
Chi phí khác	32		19.781.741	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		351.987.994	-
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.965.276	(24.930.138)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	79.278	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	29	(12.906.487)	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.792.485	(24.930.138)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
			Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		104.086.845	(24.930.138)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(68.294.360)	-

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
		Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	22.965.276	(24.930.138)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	402.190.690	-
Các khoản dự phòng	03	23.758.417	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.679.210	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.146.367)	(13.059.084)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	355.549.905	37.457.242
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	827.997.131	(531.980)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(119.635.259)	(390.300)
Biến động hàng tồn kho	10	(553.569.427)	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(29.595.222)	(27.050.714)
Biến động chi phí trả trước	12	68.747.576	-
		193.944.799	(27.972.994)
Tiền lãi vay đã trả	14	(359.856.403)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(165.911.604)	(27.972.994)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(890.723.782)	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	1.177.045	177.916
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(889.546.737)	177.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Mã số	Tập đoàn Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	Công ty Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.032.565.511	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(994.462.212)	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.980.612)	-
Tiền trả cổ tức	36	(26.249.450)	(26.249.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	1.006.873.237	(26.249.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(48.585.104)	(54.044.526)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	136.442.647	54.478.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.144.725	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	89.002.268	434.282

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được tham chiếu đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”)

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày	
		30/6/2015	1/1/2015
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến quặng	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo – H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến khoáng sản	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty có 2 nhân viên (1/1/2015: 2 nhân viên) và Tập đoàn có 1.470 nhân viên (1/1/2015: 1.349 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và sử dụng bởi các nhà đầu tư và ban lãnh đạo Công ty. Để phục vụ cho mục đích này, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ tương đương cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và một số thuyết minh nhất định theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không được trình bày. Do đó, báo cáo tài chính này có thể không phù hợp cho các mục đích khác.

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán trình bày tại Thuyết minh 2 và 4 của báo cáo tài chính. Cơ sở kế toán này dựa trên các nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kết toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính Ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII của thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kết toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn và Công ty đã áp dụng các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận về chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(b));

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí này được tính vào giá hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với nợ phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của khoản chênh lệch tỷ giá trước đây được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

(d) Các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí hồi phục môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khấu hao các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	15– 20 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 8 năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu, đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán quặng khai thác trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn phát triển mỏ, được xác định là từ khi mỏ bắt đầu thu được các loại khoáng sản có thể bán được, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào “chi phí trả trước dài hạn” là “tài sản khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(iii) Tài sản khai thác khoáng sản khác

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ được vốn hóa (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’);

Chi phí bóc đất đá

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn theo hệ thống. Tài sản bóc đất đá được phân loại là “tài sản khai thác khoáng sản khác”.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.